

# TRẦN NHÂN TÔNG

## Sự thống nhất giữa hoàng đế, thi nhân và thiền gia trong một nhân cách

NGUYỄN HUỆ CHI – TRẦN THỊ BĂNG THANH

Trong mười thế kỷ phong kiến Việt Nam, Trần Nhân Tông là một ông vua giỏi và tài hoa. Lịch sử đã xem ông là “vị vua hiền” thời Trần, có công lớn trong sự nghiệp trù hưng đất nước. Văn học sẽ nhớ mãi ông bởi những vần thơ thanh nhã, sâu sắc và không kém hào hùng.

Nhân Tông sinh năm Mậu Ngọ (1258), lên ngôi năm Mậu Dần (1278), mới tròn hai mươi tuổi. Nhà Trần lúc này đã bước vào thời kỳ ổn định, đất nước hoà bình, nông nghiệp phát triển, luật pháp thi cử học hành đều đã vào nề nếp,... Một thời kỳ thịnh trị bắt đầu. Song khó khăn đối với ông vua trẻ lại là cái áp lực dồn tới từ phương Bắc. Nhà Nguyên đã diệt xong nước Tống, bắt đầu tính đến Việt Nam, thường xuyên gây sức ép và cuối cùng là hai cuộc xâm lăng năm 1285 và 1287 – 1288 ào ạt, dữ dội hiếm thấy. Trong vòng bốn năm phải đương đầu với hai trận tấn công của “giặc mạnh” có đủ quân thủy, quân bộ, quân kỵ và mỗi lần con số đều không dưới 50 vạn không phải là việc dễ, trong khi phần lớn các nước trên cựu lục địa đều đã bị khuất phục nhanh chóng dưới vó ngựa đạo quân Mông Cổ cực kỳ thiện chiến và hung hãn này. Song Trần Nhân Tông đã cố kết được lòng dân, phát huy được năng lực của các tướng, động viên được tài trí của cả nước đánh thắng giặc, giữ vững cương thổ, bảo vệ toàn vẹn nền độc lập cho nước nhà. Vào tháng Tám năm Nhâm Ngọ (1282), khi được tin 50 vạn quân Toa Đô lấy cớ mượn đường đi đánh Chiêm Thành sắp kéo vào bờ cõi, Trần Nhân Tông chủ động “ngự ra Bình Than” tổ chức cuộc “họp vương hầu và trăm quan bàn kế sách công thủ và chia nhau đóng giữ những nơi hiểm yếu”(1). Không chỉ thế. Hai năm sau nữa, vào tháng Chạp năm Giáp Thân, khi được tin Thoát Hoan sắp đưa đạo quân chủ lực hùng mạnh tiến xuống Đại Việt, giữa giờ phút khẩn trương căng thẳng, lại có tiếp một cuộc họp mặt “phụ lão trong nước” ở điện Diên Hồng, “ban yến và hỏi kế đánh giặc”, lần này người đứng ra điều khiển là Thái thượng hoàng Trần Thánh Tông, đã đủ sự tín nhiệm về tuổi tác để đối diện với người tuổi tác, nhưng chắc chắn ông vua trẻ vẫn ở phía sau. Có thể nói đây là hình thức hội họp đầu tiên trong lịch sử chế độ quân chủ nước ta nhằm lấy ý kiến rộng rãi về một vấn đề trọng đại của đất nước, vốn chưa có tiền lệ – mà hình như lịch sử về sau cũng không lặp lại. Quả là hai vua Trần đã có sáng kiến “không tiền tuyền hậu”, trải lòng mình với trăm họ, kích động được tình cảm muôn dân, làm cho niềm cảm khái trong mọi tầng lớp vương hầu và dân chúng nhanh chóng dâng lên và quy tụ về một mối, từ hành vi bóp nát quả cam trong tay Hoài Văn hầu Trần Quốc Toàn khi không được bàn việc quân ở Bình Than vì tuổi còn quá trẻ, đến việc “các vị phụ lão có mặt [ở thềm điện Diên Hồng, trong cuộc họp sau] đều nhất loạt nói “đánh”, muôn người cùng hô một tiếng, như bật ra từ một cửa miệng”(2). Mầm mống dân chủ của xã hội nhà Trần đã khởi nguồn từ đây mà ra chăng? Riêng Trần Nhân Tông, trong kháng chiến chống ngoại xâm, đáng được coi là một trong những anh

hùng tiêu biểu – anh hùng mà không rọi hào quang ra ngoài. Công lao của vị tướng lĩnh kiệt xuất gánh vác trọng trách quân sự hàng đầu là Trần Quốc Tuấn không thể phủ nhận. Vai trò cố vấn tối cao của Thượng hoàng Trần Thánh Tông cũng khó lòng coi nhẹ. Nhưng ở vị trí một trong hai người nắm giữ quyền lực bậc nhất, lại trẻ trung xông xáo, Trần Nhân Tông mới chính là linh hồn của xã tắc giữa giờ phút cheo leo bên bờ vực thẳm. Bằng phong thái ung dung tự tại trong tầm nhìn và trong phối hợp chỉ đạo nội chính và quân sự, ông đã đem lại cho quân dân nhà Trần niềm tin sắt đá vào thắng lợi cuối cùng.

Những năm sau đó, bước vào công cuộc xây dựng lại đất nước đã bị tàn phá, Nhân Tông một mặt lo tổng kết việc đánh giặc thường công, ghi *Trung hưng thực lục*, một mặt lo tiếp tục đối phó với cuộc tấn công phục thù của địch, vận dụng một cách hoàn thiện cả hai nguyên tắc mềm dẻo và cứng rắn trong nhiều lần vất vả giải quyết các yêu sách ngang ngược của sứ bộ nhà Nguyên, đồng thời lo làm sao cho nước mạnh dân giàu. Hơn mười bốn năm làm vua của ông (1278 – 1293), cũng là suốt cả thời trai trẻ, Nhân Tông đã dành hầu hết tâm sức cho chỉ hai mục tiêu liên thông chặt chẽ với nhau: *giang sơn tông miếu vững bền* và *nhân tâm an lạc*. Thông thường, khi một giai đoạn lịch sử đã đóng lại, đời sau dễ phát hiện những ưu khuyết điểm của người xưa, dễ dàng chỉ ra những việc nên làm và không nên làm... Song, nếu nghĩ rằng Trần Nhân Tông thuở đó chỉ mới trên dưới ba mươi tuổi, đã phải gánh vác trách nhiệm quyết định những việc lớn lao liên quan đến chuyện mất còn của cả dân tộc thì mới thấy hết bản lĩnh và tầm vóc của ông. Nhất là khi đối thủ mà ông phải đương đầu chẳng phải một kẻ địch hạng xoàng! Hốt Tất Liệt vốn là một tướng cầm quân lão luyện, giặc Thát lại là một đội quân ngang dọc vẫy vùng từng bách chiến bách thắng khắp từ Âu sang Á. Và sau khi đã làm chủ mảnh đất Trung Hoa, “chúa tể Đại Nguyên” còn tập hợp được cả một đội ngũ đông đảo văn thần người Hán, nhiều người từng là nhà ngoại giao, chính khách sừng sỏ, “tận trung” bày mưu tính kế. Có xét đến những hoàn cảnh cụ thể như vậy mới hiểu hết được **tính cách mạnh** của Trần Nhân Tông, bộc lộ ra ở cả tư tưởng và việc ông làm, trong nhiều thời điểm có ý nghĩa bước ngoặt lịch sử, rất cần sự quyết đoán, cái nhìn sáng suốt ở một người như ông.

Vào khoảng cuối 1284 đầu 1285 sau khi cuộc chiến lần thứ nhất (tính trong cả ba cuộc là lần thứ hai) diễn ra chỉ mới chừng mười ngày, mặt trận Khâu Cấp – Nội Bàng đã tan vỡ và đại quân Trần phải lùi về Vạn Kiếp. Trên con thuyền chạy ra Hải Đông tránh mũi dùi tấn công của giặc, giữa lúc quần thần không khỏi hoang mang, Trần Nhân Tông tuy cũng rất lo lắng nhưng khi biết tin các cánh quân của Trần Quốc Tuấn vừa kịp nhóm họp lại, thanh thế đang dần khởi sắc, ông đã viết vào đuôi thuyền hai câu:

**Cối Kê cự sự quân tu ký,**

**Hoan, Diển do tồn thập vạn binh.**

(Cối Kê việc cũ người nên nhớ,

Hoan Diển còn kia mười vạn quân) (3)

Hai câu thơ, có lẽ chỉ nhằm trấn an những bề tôi nào đó cùng đi trên thuyền trong cuộc rút lui khẩn cấp, tuy vậy đã lan truyền rất nhanh như một thông điệp về tinh thần tự chủ kỳ lạ của người cột trụ Triều đình. Một nghìn quân còn lại trên núi Cối Kê của Việt Vương Câu Tiễn ở thời

Chiến quốc, ngõ bị quân Ngô dồn đến chân tường, vậy mà về sau đã lại dấy lên, đánh bại đội quân hùng mạnh của nước Ngô. Gọi một điển tích cũ để bày tỏ niềm tin vững chắc của mình vào triển vọng của đất nước lúc bấy giờ, trong tình thế nghìn cân treo sợi tóc, đồng thời Trần Nhân Tông cũng nhắc người nghe đừng quên mất thực tế là vùng hậu phương Thanh – Nghệ lực lượng hiện vẫn chưa suy sụp. Nhưng còn quan trọng hơn là cái dung lượng triết lý mà câu nói của ông chứa đựng. Với hình thức thi ca chứ không phải chiếu lệnh, Nhân Tông như muốn truyền vào người tiếp nhận cùng lúc nguồn cảm hứng lãng mạn của một thi nhân và con mắt nhìn *động* của một triết nhân, để họ nhận rõ xu thế chuyển hoá bên trong của cái hiện thực rối bời trước mắt. Một sự kiện Cối Kê sẽ được lặp lại trong cuộc chiến đấu tưởng như rất bất lợi nhưng lại đang diễn ra trên mảnh đất mà chính dân Nam mới đích thực là người chủ còn kẻ địch chỉ là “bất tốc chi khách” – vị khách không mời mà đến, điều ấy cả ông và Trần Quốc Tuấn đều đã lường thấy. Có điều, nếu Trần Quốc Tuấn bày tỏ sự thấy bằng cái cách của con nhà tướng, đem đầu ra đánh cược với Trần Thánh Tông, thì Trần Nhân Tông lại thể hiện nó bằng tầm bao quát tinh xác tương quan lực lượng trên khắp mọi mặt trận khi đó, cả trước mặt mình và khuất xa sau lưng mình. Chưa nói đến đức bình tĩnh hiếm có, chỉ nội dung của lời thông báo cũng đủ chứng tỏ năng lực một con người lãnh đạo kỳ tài.

Cũng với niềm xác tín phi thường như thế ta lại thấy buột thốt ra trong hai câu thơ của Trần Nhân Tông vào ngày khai hoàn, khi ông đến bãi yết lễ dâng tẩm ông nội, giữa lúc dấu tích chiến tranh để lại còn ngổn ngang. Hai câu thơ như một âm hưởng vĩ thanh hoà điệu với hai câu thơ trên con thuyền chạy giặc ngày nào mà sự đối lập *động* và *tĩnh* ở đây tưởng như ngược với trước, kỳ thực là hoàn toàn thống nhất:

***Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,***

***Sơn hà thiên cổ điện kim âu.***

*(Xã tắc hai phen bon ngựa đá,*

*Non sông nghìn thuở vững âu vàng) (4)*

Rõ ràng, cái *động* nhất thời do kẻ địch gây ra dù có ghê gớm đến đâu cũng đã bị lịch sử bác bỏ. Thực tế đất nước đã *vận động* đúng như suy đoán tài tình của nhà vua lúc chiến tranh vừa khờ sự để trở lại *thế tĩnh* cân bằng.

Phải nói, niềm xác tín lịch sử của Trần Nhân Tông có được chính là xuất phát từ cái nhìn hết sức nhân bản đối với người và việc trong thời đại ông. Ông tin ở phẩm chất hướng thiện của mọi con người kinh qua thử thách thực tiễn, hay đúng hơn, ông không hề xem xét con người một cách đơn nhất hoá. Trong hội nghị tướng lĩnh ở Bình Than năm 1282 mà ông đích thân chủ trì như đã nói, khi vừa bắt gặp chiếc thuyền bán than của Trần Khánh Dư – một tướng tài nhưng cũng lắm tật – lướt qua bên đoàn thuyền chiến, Trần Nhân Tông đã có ngay lệnh chỉ tha tội cho Dư, gọi Dư đến và cho được dự vào hàng tướng soái cầm quân(5). Thái độ bao dung của vị Hoàng đế thực không ửng phí: rồi đây Phó tướng Trần Khánh Dư sẽ lập công xuất sắc ở nhiều chiến trận. Thái độ bao dung ấy còn gây được một tâm lý thoáng đạt cởi mở, giúp mọi chi phái quý tộc nhà Trần vốn không phải không có những chia rẽ ngầm ngầm, xích lại gần nhau, để toàn tâm toàn ý sống mái với giặc. Trần Nhân Tông cũng đã không hề băn khoăn hiềm nghi Trần

Quốc Tuấn khi giao phó cho Quốc Tuấn trọng trách Quốc công tiết chế thống lĩnh toàn bộ quân đội, tuy ông thừa biết Quốc Tuấn là con trai người anh ruột ông nội mình, tức là dòng trưởng mà lại không được nắm ngôi báu, còn bị “xử ép” trong nhiều chuyện, nên từng khởi loạn. Lòng tin của ông ở đây một lần nữa lại được đáp đền xứng đáng: Quốc Tuấn đã biết tự vượt lên mình, dâng hiến tài năng quân sự thiên phú cho đất nước, đẩy lùi mọi chiến dịch vây ráp ác liệt của quân Nguyên, cuối cùng hát chúng trở lại phương Bắc một cách nhẹ nhàng. Sự trung hậu được đáp lại bằng sự trung hậu, thậm chí còn hơn cả sự trung hậu khi Quốc Tuấn trả lời ông thoải mái trước khí thế hung hăng của kẻ địch kéo cả đoàn thuyền chiến cùng 70 vạn thạch lương sang phục thù lần thứ ba: “Năm nay đánh giặc nhàn”(6). Đánh giặc nhàn không vì quân giặc đã giảm nhuệ khí mà vì sự gắn bó giữa nhân chủ và bè tôi đã đạt đến độ thâm sâu nhất, hoàn toàn thấu rõ bụng nhau. Cũng vậy, sau ngày khai hoàn về Thăng Long (1288), bắt được một hòm thư biểu của không ít quan lại từng vì nao núng mà xin hàng Thoát Hoan, biết tình thế muôn phần gay go của những ngày nước sôi lửa bỏng khiến có lúc xa giá Triều đình cũng phải mặc ai nấy chạy; lại cũng thừa hiểu tâm lý *con người thường tục* ai mà chẳng có chỗ tham sống sợ chết; nên sau khi đã định công khen thưởng(7), tuân lệnh Thượng hoàng Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông liền cho đốt ngay hòm biểu kẻ thù bỏ lại nhằm “giữ yên lòng người”. Với hành vi “xé bỏ lý lịch” kiểu đó, dám chắc đây là một thời đại nhân hậu vượt lên mọi luật lệ khuôn phép, mà tính đến tận hôm nay có lẽ cũng là một thời đại có một không hai.

Chưa phải đã hết. Chính trong những tháng ngày bốn ba đánh giặc, Trần Nhân Tông còn nhận chân ra một sự thực: chỉ ở những đám người “chân đất” mới thực giàu phẩm chất trung thành tận tụy mà không chút tính toán so đo. Hộ vệ ông đến cùng chính là “bọn ấy” và cũng chính ông được “bọn ấy” dâng cơm hẩm trên đường rút chạy phải nhịn đói từ sáng đến chiều(8). Nhận thức về *cái cao quý của người nghèo hèn* đã in sâu vào trực giác của ông nên sau này, trở lại ngai vàng, hễ mỗi lần gặp gia đồng của các vương hầu ông đều ân cần thăm hỏi, “răn bảo vệ sĩ không được thét đuổi họ”(9); khi trị tội những kẻ đã cam tâm làm tay sai cho giặc, ông chủ trương “chỉ lính tráng và dân thường là được miễn tội chết”(10); ông cũng đem những điều chiêm nghiệm đã đúc thành chân lý dụ bảo bè tôi: “Ngày thường thì có thị vệ tả hữu, nhưng khi quốc gia hoạn nạn chỉ có bọn chúng là có mặt”(11). Đấy hẳn là một nhận thức cơ bản trong ý thức nhà vua, có giá trị cao hơn mọi tư tưởng cao siêu nào hết, làm nên bệ đỡ cho cả một thời đại, nói như Trần Quốc Tuấn: “vua tôi chung sức đồng lòng”.

Đối với phần cuối cuộc đời ông vua anh hùng, kể từ sau năm 1293, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con lên giữ chức Thượng hoàng, rồi vài năm sau ông chính thức xuất gia, trở thành vị tổ thứ nhất dòng Thiền Trúc Lâm, vào tu hạnh đầu đà ở Yên Tử cho đến khi viên tịch năm Mậu Thân (1308), đã có nhiều cách lý giải khác nhau của hậu thế. Ngô Sĩ Liên (thế kỷ XV) thì cho là ông đã quá “để tâm rong chơi nơi kinh Phật, tuy nói là siêu thoát, song không phải là đạo Trung dung của thánh nhân”(12). Tăng Hải Hoà tức Nguyễn Đăng Sở (thế kỷ XVIII) lại liên tưởng xa hơn, rằng thực chất Nhân Tông tìm lên Yên Tử là để chọn một vụng gác tiền tiêu bao quát vùng Đông Bắc. Bởi, mặc dầu: “*trong nước vô sự nhưng ở phía Bắc vẫn có nước láng giềng mạnh mẽ, chưa được an tâm... Cho nên nhằm được ngọn Yên Tử là núi cao nhất, phía Đông nhìn về Yên Quảng, phía Bắc liếc sang hai tỉnh Lạng, dựng lên ngôi chùa, thời thường dạo chơi để xem*

*động tĩnh, cốt để ngừa cái mối lo nước ngoài xâm phạm. Thật là một vị Vô lượng lực Đại thế chí Bồ Tát!* (Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh) (13) .

Thoạt nhìn, cả hai lời giải đáp trái ngược xem ra đều có những mặt hữu lý. Tuy nhiên, xét từ phương pháp tư tưởng, cả Ngô Sĩ Liên và Nguyễn Đăng Sở lại cùng chung một nhầm lẫn là chỉ thuần dựa trên những hệ quy chiếu chủ quan, không đếm xỉa gì đến tiến trình tư tưởng nội tại của vị Hoàng đế nhà Trần. Việc Trần Nhân Tông xuất gia vốn là sở nguyện của cả đời ông, phát lộ ngay từ còn trẻ. Từ thuở chưa lên ngôi, có thời gian ông đã quá mải mê với việc giữ gìn giới luật đến nỗi mặt võ mình gầy, Thánh Tông thấy vậy phải nhắc: “Trẫm nay đã già rồi, chỉ trông mong vào một mình con. Nếu con như thế thì cơ nghiệp lớn của tổ tông sẽ ra sao?”(14). Nhờ đấy ông mới hiểu ra phận sự của người con trưởng dòng dõi hoàng gia là “nối nghiệp báu”, phải đặt việc ấy lên trên, và bắt đầu chuyên tâm vào “trị quốc”. Cũng như mọi người con ưu tú của Đại Việt thông hiểu lịch sử, ông không bao giờ quên cảnh giác với mưu ma chước quỷ của “thiên triều” – trừ những kẻ bụng dạ u tối “tài nông đức mỏng” ngẫu nhiên rơi vào chiếc “ghế cầm cân nảy mực”, thời nào cũng vậy – nhưng thiết tưởng ông cần gì làm cái chuyện khoác áo cà sa vào lúc cuối đời để giấu giếm những hoạt động “tình báo” trên đất mình. Cách giải thích “chính trị hoá” của Nguyễn Đăng Sở vì thế khó có thể chấp nhận. Song Trần Nhân Tông đi tu phải chăng là đi tìm siêu thoát? Không! Nếu chỉ tìm đường siêu thoát cứ sao đã đi tu ông còn triệu tập quần thần về Thiên Trường định bàn chuyện phế lập khi bắt gặp Trần Anh Tông say rượu, bỏ bê chính sự (1299)? Hoặc giả, sau khi vân du nhiều vùng miền trong nước, ông còn sang tận Chiêm Thành trong chín tháng trời, xem xét tình hình nước Chiêm và bàn chuyện tác hợp Huyền Trân Công chúa với vua Chiêm Chế Mân (1301)? v.v và v.v.

Chỉ có thể làm sáng tỏ những mắc mớ như trên khi ta đặt Trần Nhân Tông vào trong cùng chuỗi cả một hệ phái Thiền mang nặng cảm thức nhập thế của Việt Nam. Trước Trần Nhân Tông đến hơn 300 năm, Thiền sư Pháp Thuận đã từng khuyên vua Lê Đại Hành: “*Vô vi trên điện gác – Chón chón tắt đao binh*”. *Vô vi*, trong nghĩa từ nguyên của thuật ngữ, không phải là không làm gì mà trái lại, làm bất cứ việc gì *thuận theo quy luật tự nhiên*, hay nói như vua Lý Nhân Tông khuyên Thiền sư Mãn Giác “Không việc gì không làm, chẳng những đắc lực về Thiền định mà cũng có công giúp đỡ nhà nước” (*Thiền uyển tập anh*). Kế thừa người đi trước, Trần Nhân Tông đã đề xuất phương châm “*cư trần lạc đạo*” – ở giữa cõi trần mà vui đạo, cũng là một khái niệm *vô vi* được vận dụng cụ thể hoá trong bối cảnh lịch sử phức tạp và vĩ đại buổi thịnh Trần: “*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên – Cơ tắc xan hề khốn tắc miên – Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch – Đới cảnh vô tâm mạc vấn Thiền*” / Cõi trần vui đạo hãy tùy duyên – Đói cứ ăn no mệt ngủ yên – Báu sẵn trong nhà thôi khỏi kiếm – Vô tâm trước cảnh hỏi gì Thiền (*Cư trần lạc đạo phú*)(15). Hãy để ý đến khái niệm “*tùy duyên*” trong bài thơ kết thúc mười hội của phú *Cư trần lạc đạo*. Tùy duyên là người không khăng khăng giữ lấy một chủ kiến bất chấp hoàn cảnh sống, trái lại biết nắm lấy cơ duyên nó đưa đẩy mình đến những tình thế mình không thể cưỡng, và biết biến cái bị động thành cái chủ động để vẫn giữ được *tự thế* của mình mà vẫn sống được hết mình. Đó chính là “*tùy duyên chân như*”, là sự chuyển hoá vi diệu giữa bản thể trường tồn và vạn pháp(16). Nhìn ở một góc độ nào đấy thì việc Trần Nhân Tông đã bỏ hai phần ba cuộc đời giữ trọng trách “*võ yên dân chúng*” chính là thuận theo lẽ “*tùy duyên*” rất biện chứng của nhà Phật. Cũng như ông nội và thân phụ, trong tư cách một con người lịch sử ông *ý thức được quy luật*



*lịch sử* và trách nhiệm trước *lịch sử* của cá nhân mình. Ông đang thực hiện *vô vi* ngay trên ngai vàng. Khi ông rời Triều đình lên Yên Tử, con người nhập thế tất nhiên vẫn còn (chứ làm sao triệt tiêu ngay được!). Tuy vậy, lại cũng bởi là *người nắm vững hơn ai hết quy luật sinh lão bệnh tử* của tự nhiên, Trần Nhân Tông đã biết cách chủ động truyền trọng trách thế sự lại cho Hoàng tử trưởng là Anh Tông kế tục, và mục tiêu *vô vi* giờ đây là thung dung đi tìm niềm vui của sự “giác ngộ”, cũng là tìm lời giải đáp cho những câu hỏi lớn: Con người là ai? Từ đâu đến và cuối cùng đi đâu? Thế giới có hay không? Thật hay ảo?... Những câu hỏi ấy loài người đặt ra từ rất sớm, và cũng từ rất sớm con người đã luôn cố gắng tìm câu trả lời. Giống như Thích Ca Mâu Ni tìm ra đáp án thế giới gồm trong “ngũ uẩn”, kể cả tâm cả vật – *sắc, thụ, tưởng, hành, thức*, chúng ta không loại trừ ở Trần Nhân Tông – giờ đây đã mang pháp danh Trúc Lâm Đại Đầu đà – niềm khát khao được toả sáng trí tuệ theo cách riêng của ông trước những câu hỏi loại này, để từ con người vô minh của nhân thế (*Chuộng công danh, lòng nhân ngã, thực ấy phàm ngu - Cư trần lạc đạo phú*) thật sự trở thành *một người tự do*, không còn bị thế giới ngoại vật hữu hình câu thúc:

***Thầy phọc cánh tương cầu giải thoát?***

***Bất phàm, hà tất mịch thần tiên.***

***Viên nhàn, mã quyện, nhân ượng lão,***

***Y cựu, vân trang nhất thác thiền.***

***Thị phi niêm trực triều hoa lạc,***

***Danh lợi tâm tùy dạ vũ nhàn.***

***Hoa tận vũ tình, sơn tịch tịch,***

***Nhất thanh đề diểu hựu xuân tàn.***

*(Sơn phòng mạn hứng)*

*(Ai trói buộc chi tìm giải thoát?)*

*Khác phàm đâu phải kiếm thần tiên.*

*Vượn nhàn ngựa mỗi, ta già lão,*

*Như trước, am mây chốn toạ thiền.*

*Phải trái rụng theo hoa buổi sớm,*

*Lợi danh lạnh với trận mưa đêm.*

*Hoa tàn, mưa tạnh, non im vắng,*

***Một tiếng chim kêu, xuân cõi thêm) (17)***

nhờ đó ít nhiều ông xây đắp cho Thiền phái Trúc Lâm một cơ sở triết thuyết nó là nền tảng vũ trụ quan và nhân sinh quan của xã hội thời thịnh Trần.

Kiên trì gầy dựng một hệ phái Phật giáo thống nhất trong cả nước, cả về mặt tổ chức, giáo lý, cách thức đào tạo, truyền nối, lại chủ trương tách sinh hoạt tôn giáo ra khỏi sinh hoạt chính trị, mở cho Phật giáo một không gian tâm linh khoáng đạt, tự do ở nơi rừng núi, không bị quyền lực nhà nước chi phối, lấy cả một vùng Yên Sinh – Yên Tử làm nơi quy tụ,... Về phương diện này nữa, gương mặt Trần Nhân Tông cũng phản ánh tầm vóc của một thời đại lớn trong lịch sử.

\*

\* \*

Theo sử sách còn ghi được, Trần nhân Tông là tác giả các tập thơ sau đây: *Trần Nhân Tông thi tập, Đại Hương Hải ấn thi tập, Tăng già toái sự, Thạch thất my ngữ*. Tuy vậy, sau bao nhiêu phen dâu bể của chiến tranh, loạn lạc, số tác phẩm trên đều đã mất. Hiện thơ ông chỉ còn giữ được 31 bài, hai cặp câu thơ lẻ, một bài minh và một bài tán, chép trong các tuyển tập. So với nhiều nhà thơ khác thời Lý – Trần, số lượng ấy kể cũng đã không phải là nhỏ. Do điều kiện sống phải phân thân thành hai chủ thể: một con người nhập cuộc và một con người xuất thế, thơ Trần Nhân Tông cũng mang hai loại cảm hứng khác nhau: cảm hứng thế tục và cảm hứng Thiền. Tuy nhiên, do quãng đời phải chấp nhận “sống giữa cõi trần mà vui đạo” trong ông khá dài, nên ở nhiều bài thơ, cảm hứng Thiền và cảm hứng thế tục vẫn thường xoắn quện với nhau, khó lòng tách bạch.

Thời gian xen giữa mấy cuộc chiến tranh và cả sau chiến tranh, Trần Nhân Tông trong vai nhân chủ phải gánh vác trọng trách triều chính rất nặng. Ông thường xuyên tiếp sứ Nguyên mà như ta biết đấy là một công việc hết sức vất vả, phải huy động tài năng của những bậc trưởng thượng bấy giờ cùng giúp sức để đối phó với đám chính khách sừng sỏ từ bên kia phái sang, được lệnh “thiên triều” luôn luôn gây khó dễ, đòi hỏi từ nghi lễ này đến nghi lễ kia, hoạch sách hết khoản này sang khoản khác, như Trần Quốc Tuấn tố cáo trong *Dụ chư tỳ tướng hịch văn*: “Lén nhìn sứ nguy đi lại nghênh ngang ngoài đường. Uốn tắc lưới cú điều mà sĩ mắng triều đình; đem tấm thân dê chó mà khinh rẻ tế phụng. Ý mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa để phụng sự lòng tham không cùng; khoác hiệu Vân Nam vương mà hạch sách bạc vàng, để vết kiết của kho có hạn”(18). Nhưng lạ thay, thơ tiếp sứ và tiễn sứ của các văn nhân thời Trần đều trong sáng, gửi gắm những ý tình sâu kín và thái độ nhũn nhặn, như thơ Trần Quang Khải. Riêng Nhân Tông, ông có đến 5 bài thơ tặng và tiễn sứ, giọng điệu thủy chung rất mực ân cần. Cũng có một đôi câu có chút khách sáo, nhưng đó dường như là ước lệ không tránh được của loại thơ ngoại giao mà chẳng cứ Trần Nhân Tông đều phải dùng, ngoài ra bài nào cũng mang hàm nghĩa sáng rõ, bộc lộ tình cảm đôn hậu của tác giả:

***Thiền tinh lưỡng điểm chiếu thiên Nam,***

***Quang dẫn thai triều dạ nhiễu tam.***

***Thượng quốc ân thâm tình dị cảm,***

***Tiểu bang tục bạc lễ đa tam.***

(*Tổng Bắc sứ Ma Hợp, Kiêu Nguyên Lăng*)

(*Trời Nam sao sứ chiếu hai ngôi,*

*Dẫn lối ba vòng, đêm sáng soi.*

*Bên ấy, ơn sâu tình cảm động,*

*Nơi đây lễ bạc, thẹn sơ sài)(19)*

Điều đáng nói là sự đôn hậu chân tình khác với loại thơ tâng bốc. Không hề thấy một lời nào tỏ ra Trần Nhân Tông khiếp uy “thiên triều”. Năm 1291, Thượng thư Trương Hiến Khanh tức Trương Lập Đạo, sang sứ Việt Nam, vẫn với mục đích cố hữu như các vị sứ trước: dụ vua Trần sang châu, mà nếu bị từ khước, ngay năm sau Hốt Tất Liệt sẽ động binh lần thứ tư. Nhân Tông và triều đình Trần cố nhiên phải tìm cách “hoá giải” cơn giận của vị chúa tể nước lớn để sự khước từ là một nguyên tắc bất biến không gây đổ vỡ. Trương Hiến Khanh được tiếp đón nồng hậu trong dịp ấy, được chứng kiến cái Tết mừng ba tháng Ba ở Thăng Long và được Nhân Tông tặng một mâm bánh kèm theo một bài thơ ý nhị:

***Giá chi vũ bãi thí xuân sam,***

***Huống trị kim triều tam nguyệt tam.***

***Hồng ngọc đôi bàn xuân thái bính,***

***Tòng lai phong tục cựu An Nam.***

*(Quý Trương Hiến Khanh xuân bính)*

*(Múa giá chi rồi, thử áo xuân,*

*Hôm nay hàn thực, buổi thanh thân.*

*Bánh rau, xuân sắc đầy mâm ngọc,*

*Nước Việt tục này theo cổ nhân) (20)*

Lời thơ rất khiêm nhường nhưng không một câu chữ nhún nhường. Cả bài là một bức tranh rực rỡ về lễ hội, có điệu múa cổ dân gian đi liền với việc người dân nô nức mặc áo mới, có mâm cỗ đầy nhiều màu sắc thanh đạm mà tươi tắn. Câu kết như một lời nhắn gửi lễ độ đến vị khách: phong tục nước chúng tôi vốn có từ xưa như thế đấy. Trần Nhân Tông không hề đưa ra một lời bình nào nhưng bằng sự sắp xếp hình ảnh cuốn theo nhau trong một hoạt cảnh sinh sắc, đã làm hé lộ cả một chiều sâu văn hoá. Quả nhiên, Trương Hiến Khanh ít nhiều bị thuyết phục. *An Nam chí lược* quyển XVII, chép được một bài thơ ông ta làm hoạ đáp nhà vua trong dịp này: “*An Nam tuy tiểu văn chương tại – Vị khả khinh đàm tỉnh đế oa*” (Nước An Nam tuy nhỏ nhưng có văn chương – Chưa thể nói một cách nông cạn họ là ếch ngồi đáy giếng) (21)

Trần Nhân Tông là người đã đi hầu khắp đất nước. Trước khi đến với Yên Tử ông đã sống cuộc đời thật sự sôi động và vương giả. Trong thơ ông còn dấu ấn của những chặng đường đời ấy. Có những vần thơ hào hùng về những ngày ruổi rong đánh giặc, cũng có những vần thơ “chinh Tây” ngay sau khi vừa đuổi xong giặc Bắc, không dừng được phải ra đi mà lòng cứ trăn trở về hiệu quả đích thực của hành động chinh phạt do mình chủ xướng, bất giác thấy rầu rĩ, nhớ về nơi cung điện, dăm ra quý cuộc sống nhàn nhã, không bị luẩn quẩn vì chiến tranh. Âm hưởng bài thơ đồng đặc ở phần đầu nhưng phần cuối lại chùng xuống, từ hướng ngoại chuyển sang hướng nội:



**Cầm phàm khinh sấn lãng hoa khai,  
Bồng đẽ yêm yêm thủ bát đài.  
Tam giáp mộ vân vô nhận đáo,  
Cửu Than minh nguyệt hữu long lai.  
Thê lương hành sắc thêm cung mộng,  
Liêu loạn nhàn sâu đáo tửu bôi.  
Hán Vũ phiên chiêu cùng độc báng,  
Nam nhi cấp cấp nhược vi tai.**

(Tây chinh đạo trung)

(Buồm gấm vèo bay hoa sóng tung,  
Đầu nghe mỗi mệt dưới mũi bồng.  
Mây chiều Tam Giáp trông: không nhận,  
Trăng sáng Cửu Than thấy: có rỗng.  
Quạnh quẽ dặm xa mơ điện cũ  
Vấn vương sâu lắng thắm ly nồng.  
Hán hoàng mang tiếng say chinh chiến,  
Lật đặt nam nhi có uổng công?) (22)

Thơ Trần Nhân Tông ngôn từ giản dị và súc tích, đặc biệt cách tạo dựng hình ảnh làm toát lên cái không khí của cảnh tượng khiến mình cảm xúc thì ít nhà thơ nào có thể sánh. Về thăm lăng tổ phụ ở Long Hưng, cái vẻ tôn nghiêm của đế miếu gây phấn khích nơi ông. Ông liền vẽ lên bằng vài nét: nghìn quân lính đứng vác giáo nghiêm mật và trăm quan dân hàng trước lăng, áo mũ đồng đều. Tuy nhiên, giá thử không có thêm một mái đầu bạc trắng của người lính già say sưa nói về trận chiến oanh liệt mà mình từng theo Thượng hoàng Trần Thái Tông trực tiếp xông pha đầu mũi tên ngọn giáo từ mấy chục năm về trước, thì không khí tôn nghiêm kia vẫn chưa thật có hồn, mới là cái vẻ hình thức bề ngoài mà chưa phải là “uy linh” từ xưa vẫn còn hiển hiện. Nhà thơ đã biết dồn bút lực cho một điểm xuyết thần tình ấy:

**Tỳ hổ thiên môn túc,  
Y quan thất phẩm chung.  
Bạch đầu quân sĩ tại,  
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong.**

(Xuân nhật yết Chiêu lăng)

(Giáo đòng nghìn cửa mật,

Áo mũ, bầy phẩm chung.

*Người lính già đầu bạc,*

*Kể mãi chuyện Nguyên Phong) (23)*

Cũng có những chuyến đi mang lại cho nhà thơ ấn tượng tinh tế mà ám áp, chẳng hạn một buổi chiều thanh bình ở phủ Thiên Trường, nó cho ta cảm giác về một vùng quê an lạc rất đỗi quen thuộc, song không phải lúc nào cũng có được:

***Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên,***

***Bán vô bán hữu tịch dương biên.***

***Mục đồng địch lý quy ngưụ tận,***

***Bạch lộ nhất song phi hạ điền.***

*(Thiên Trường vãn vọng)*

*(Xóm trước, thôn sau tựa khói lồng,*

*Bóng chiều dường có lại dường không.*

*Mục đồng sáo vắng trâu về hết,*

*Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng)(24)*

Ta để ý bài thơ tả cảnh một buổi chiều ở thôn quê nhưng dường như cũng là cách giải đáp một câu hỏi đã vấn vương rất lâu trong lòng tác giả về cái “hữu” và cái “vô” của cuộc đời trước mắt. Hai câu đầu, buổi chiều hiện ra trong trạng thái “tĩnh” và mờ mờ ảo ảo bởi một làn khói bao phủ khiến người ngắm cảnh giàng mắc rất lâu trong cái cảm giác lẫn lộn giữa “không” và “có”. Nhưng chợt từ xa hình ảnh một chú bé chăn trâu đi gần lại với tiếng sáo véo von, đánh thức tri giác rõ rệt về cái “có” – sự hiện hữu muôn đời của làng quê Việt Nam. Thêm vào đấy lại là một đàn cò trắng lấp lánh bay xuống giữa cánh đồng. Cái “hữu” lần lượt đánh bật cái “vô” thì cũng chính là trước mắt người ngắm cảnh, cái “động” đang thay thế cho cái “tĩnh”. Sự kết hợp tài tình của màu sắc, thanh âm xen kẽ, nối tiếp nhau, đưa nhà thơ từ không gian hư ảo đến không gian hiện thực. Cảm quan Thiền mới nhú ra trong lòng ông đã sớm được cảm quan thể tục thức tỉnh(25).

Nhưng Trần Nhân Tông sẽ trở lại với những trầm tư Phật giáo trong nhiều lần ngao du khác. Vào một dịp đi chơi động Vũ Lâm cuối mùa thu, ông viết:

***Hoạ kiều đảo ảnh, bán kê hoành,***

***Nhất mạt tà dương thủy ngoại sinh.***

***Tịch tịch thiên sơn hồng lạc diệp,***

***Thấp vân như mộng, viễn chung thanh.***

*(Vũ Lâm thu vãn)*

*(Lòng khe in ngược bóng cầu hoa,*

*Hắt sáng bờ khe, vệt nắng tà.*

*Lặng lẽ nghìn non rơi lá đỏ,*

*Mây giăng như mộng, tiếng chuông xa)(26)*

Lần này, khung cảnh buổi chiều mùa thu không bị ngăn che bằng một làn khói nào nhưng lại được nhà thơ quan sát từ góc nhìn phản chiếu qua một con khe, ở đó cái gì cũng đảo ngược: bóng cầu, vệt nắng,... rất đẹp nhưng đều có vẻ là ảo ảnh. Điểm thêm vào đó còn bóng mây từ trên cao sà xuống khiến người xem mất cảm giác về thực tại mà như đang sống trong mộng, có thêm bao nhiêu lá đỏ rơi nhẹ nhàng và tiếng chuông vắng tới từ rất xa. Cũng vẫn là sự phối trí thật đặc sắc giữa màu sắc và âm thanh nó làm biến đổi cái nghĩa ngoại tại của lời thơ và tạo nên một không gian tâm linh đầy huyền hoặc, và tước bỏ trong ta cả ý niệm về thời gian. Sự đan bện giữa cảm hứng Thiên và cảm hứng thế tục ở Trần Nhân Tông thật rõ ràng.

Nhân Tông còn có không ít vần thơ về quãng đời ở trong cung, khi ông còn là bậc chúa tể, “lòng còn ở trong trăm hoa mỗi khi xuân đến” (*Nhất xuân tâm tại bách hoa trung – Xuân vãn*). Đó là những vần thơ tươi trẻ, thể hiện trạng thái xốn xang bất ngờ nhận ra mùa xuân về từ lúc nào không hay, khi chợt nhìn thấy những cánh bướm phấp phới bên khóm hoa:

***Thuy khởi khai song phi,***

***Bát tri xuân dĩ quy.***

***Nhất song bạch hồ điệp,***

***Phách phách sấn hoa phi.***

*(Xuân hiếu)*

*(Ngủ dậy, ngỏ song mây,*

*Xuân về vẫn chưa hay.*

*Song song đi bướm trắng,*

***Phách phách sấn hoa bay) (27)***

Bài thơ duy nhất có một hình ảnh, nhưng là hình ảnh động: cánh của một đôi bướm đang đập. Sự dụng công của nhà thơ là từ động tác có vẻ rối rít của màu trắng lấp loá trên những đôi cánh bướm bỗng bật lên tiếng động của âm hưởng: *phách phách*, và nó chính là ảnh xạ niềm vui bất ngờ hiện lên thành tiếng trong lòng người.

Trần Nhân Tông có khá nhiều bài cùng chủ đề mùa xuân ở trong cung, hình như mùa xuân gây ám ảnh cho ông nhiều nhất. Ông đón nó với tất cả sự nồng say của tuổi trẻ:

***Hoan bá kiêu sấu phong vị trường,***

***Đào sinh, trúc đậm, ổn long sàng.***

***Nhất thiên như thủy, nguyệt như trú,***

***Hoa ảnh mãn song, xuân mộng trường.***

*(Nhị nguyệt thập nhất dạ)*

*(Rượu tưới sâu tan, vị đậm đà,*

*Giường rỗng chiếu trúc, trải bày ra.*

*Trời trong như nước, trăng vàng vạc,*

***Giấc mộng xuân dài dưới bóng hoa) (28)***

Cũng ở trong cung, con người tinh tế của Trần Nhân Tông đã không bỏ qua một tiếng thở dài, dù lần khuấy đầu đây, của lớp người vốn sinh ra chỉ để phục dịch, “trang trí” cho ông: người cung nữ. Họ buồn vì sự trống trải, họ oán giận “Đông quân” thờ ơ với họ, nhưng dù vậy họ vẫn khao khát chờ đợi một chút ân sủng của vị chúa “trăm hoa” mà họ biết, với thân phận nhỏ mọn, mình không có quyền ra mặt đòi hỏi:

***Thuy khởi câu liêm khán trụ hồng,***

***Hoàng ly bất ngữ oán Đông phong.***

***Vô đoan lạc nhật Tây lâu ngoại,***

***Hoa ảnh chi đầu tận hướng Đông.***

*(Khuê oán)*

*(Tĩnh giấc rèm nâng, ngó rụng hồng,*

*Hoàng oanh im tiếng, giận Đông phong.*

*Lầu Tây vô cố, vắng dương lặn,*

***Cả bóng hoa cành ngả hướng Đông) (29)***

Mặt khác, sự cảm thông với “người trong cuộc” của nhà thơ lại cũng hé mở một phương diện sống khác của Trần Nhân Tông: ông không phải là một ông vua ham tìm kiếm những cuộc truy hoan. Mặc dù sống giữa ba cung sáu viện, không thiếu gì thú tiêu khiển, quanh mình đầy hương sắc, nhưng ông vẫn dành cho bản thân những buổi yên tĩnh nơi viện sách; ở đây sách, đèn, người và trăng như một thế giới của riêng ông:

***Bán song đăng ảnh, mãn sàng thư,***

***Lộ trích thu đình dạ khí hư.***

***Thuy khởi châm thanh vô mịch xứ,***

***Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ***

*(Nguyệt)*

*(Nửa song đèn sáng, sách đầy giường,*

*Đêm lạnh sân thu khí đượm sương.*

*Thức dậy tiếng chày đầu chẳng biết,*

***Trên cành hoa mộc ánh trăng vương) (30)***

Bài thơ nói về trăng song nhà thơ cũng cho ta hiểu thêm một đam mê khác: đọc sách, học hành. Cả lĩnh vực này nữa, ông cũng là người nghiêm túc, miệt mài. Đêm mùa thu lạnh, ông vẫn

chong đèn nghiên sách đến khuya và chợp mắt trong tư thế làm việc – đèn vẫn sáng. Khi tỉnh lại đêm vẫn còn khuya, cả không gian im ắng, chỉ có mảnh trăng cuối tháng lửng lơ trên đầu cây quế và tiếng chày mơ hồ từ đâu vắng lại báo hiệu sự sống nhân gian ngoài kia vẫn đang tiếp diễn. Nếu nói rằng trong thơ có hoạ thì các bài thơ này là những bài đạt đến trình độ ấy.

Tâm hồn nhạy cảm của Trần Nhân Tông còn dành cho nhiều sự vật khác, gần xa xung quanh vờn ngợy. Nhưng ta bỗng nhận ra, trong những ngày còn sống giữa cung đình, hình như từ lúc nào không biết vị vua mê say lý thuyết “sắc không” từ nhỏ đã chuyển sang thú vui “ngộ đạo” thay cho những thú vui phàm trần. Dấu hiệu lộ ra không phải ở chỗ lòng ông nguội lạnh với hoan lạc, chỉ biết đắm đuối vào đèn sách. Cái chính là ông ngày càng trở nên “vô tâm”, đúng như một vẻ quan trọng thứ hai trong bài thơ kết thúc *Cư trần lạc đạo phú: Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền / Vô tâm trước cảnh hỏi gì Thiền*. “Vô tâm”, theo quan niệm nhà Phật, là vô tâm tưởng, tức là để cho tâm yên tĩnh, “ngừng lại trong nhất thời các hoạt động của tâm thức”, chỉ còn xử lý mọi việc như một thói quen mà mình không để ý, cái đó giúp người ta lìa bỏ vọng niệm đi nhanh đến sự giác ngộ(31). Hai bài thơ khác cùng tả cảnh xuân của ông cho thấy sự “vô tâm” ngày một chi phối tâm trạng nhà thơ. Một bài là lời chiêm nghiệm về quá trình đổi thay của tâm thức thông qua từng lứa tuổi thấm hiểu dần lẽ “sắc không” nó khiến ông khám phá được “vẻ mặt thật” của Chúa xuân chẳng qua chỉ là cái “sắc” nhất thời chứ không mãi mãi quyến rũ yêu kiều như thuở tóc còn xanh mình vẫn hằng mơ tưởng:

***Niên thiếu hà tàng liễu sắc không,***

***Nhất xuân tâm tại bách hoa trung.***

***Như kim kham phá Đông hoàng điện,***

***Thiền bản bỏ đoàn khán truy hồng.***

(Xuân vãn)

(Tuổi trẻ chưa tường lẽ sắc không,

Xuân sang, hoa nở, rộn tư lòng.

Chúa xuân nay đã thành quen mặt,

Nệm cỏ ngồi im ngó rụng hồng) (32)

Một bài nữa là sự đối diện với cảnh xuân ngay trước thềm rồng mà nhà thơ là người đón khách để rồi cùng với khách hướng tâm hồn đi tận đâu đâu:

***Dương liễu hoa thâm điệu ngữ trì,***

***Hoạ đường thiêm ảnh mộ vân phi.***

***Khách lai bất vấn nhân gian sự,***

***Cộng ý lan can khán thúy vi.***

(Xuân cảnh)

(Chim nhả nha kêu liễu trở dầy,

*Thêm hoa chiều rợp áng mây bay.*

*Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân thế,*

*Cùng tựa lan can nhìn núi mây) (33)*

Một cảnh xuân được chấm phá bằng vài nét, không có hoa đào, không có tiếng pháo, không có gì hết, chỉ có duy nhất mấy tiếng chim kêu chậm rãi trong bụi liễu đang trở hoa, có cái hình ảnh động duy nhất của một bóng mây trôi trên bầu trời làm rợp cả thềm son, và có sự góp mặt không lời của hai con người – chủ và khách, họ không cần biết đến sự hiện diện của nhau, bởi cùng đang để hết tâm trí vào một điểm vô định nào nơi cõi mờ ảo của mây và núi. Một cảnh sắc xuân đơn sơ, thanh đạm mà lưu lại trong người đọc muôn ngàn vương vấn. Chủ thể sáng tạo không dùng đến lý tính, chỉ bằng trực giác đột ngột gợi thức ta, đưa ta rời bỏ tục niệm để cùng đi vào cái miên viễn của thời gian và cái mênh mông vô tận của đất trời, trong những phút giây mà cả vũ trụ và con người đều đang chuyển hoá. Trần Nhân Tông đã “ở giữa cõi trần mà vui đạo” như thế đó.

Một bài thơ khác nói đến hoa mai hình như làm vào lúc nhà thơ đã rời bỏ cung cấm. Có biết bao thi sĩ phương Đông đã vịnh hoa mai nhưng Trần Nhân Tông vẫn đến với hoa mai bằng những rung cảm riêng, vừa thâm trầm sắc sảo, vừa tình tứ nồng nàn:

***Ngũ xuất viên ba kim niên tu,***

***San hô trầm ảnh hải lân phù.***

***Cá tam đông bạch chi tiền diện,***

***Tá nhất biện hương xuân thượng đầu.***

***Cam lộ lưu phương si điệp tình,***

***Dạ quang như thủy khát cảm sầu.***

***Hàng Nga nhược thức hoa giai xứ***

***Quế lãnh thiền hàn chỉ má hưu!***

(Tảo mai 1)

(Tròn xoe năm cánh nhụy vàng tươi,

Lấp lánh san hô, vẩy bạc phơi.

Cành trĩu ba đông, treo trắng xoá,

Lơ thơ xuân sớm, thoảng hương trời.

Bướm mơ tỉnh giấc: sương thơm nức,

Chim khát kêu thương: ánh nước ngời.

Nếu biết trần gian hoa đẹp thế,

Cung Thiềm lạnh lắm chị Hằng ơi) (34)



Trong truyền thống thơ xưa người ta thường khai thác ở cây mai vẻ cứng rắn, bất chấp gió sương, song Trần Nhân Tông chỉ cực tả vẻ đẹp hồn nhiên của những cánh hoa mỏng mảnh, một vẻ đẹp tinh khiết mà lung linh, hấp dẫn: cánh trắng điểm nhị vàng, óng ánh như bóng san hô chìm, như vây cá nổi; khi nở rộ thì trắng vườn, toả hương thơm dịu ngọt, khi hết mùa còn lại vài bông thì e ấp đầu cành,... Những bông hoa mai tưởng chừng giờ tay là động đến kỳ thực lại chưa hẳn thế. Suốt ba tháng đông, hoa khoe sắc, thu hút cảm giác vạn vật, thách thức cả cây quế cung thêm; thế mà chỉ qua vài hôm, mùa xuân chợt đến là màu trắng rụng rã đã tan biến đi như một phép lạ. Những đoá hoa mai gần gũi nhưng thật xa vời! Hương thơm của hoa làm cho bướm si mê phải giật mình tỉnh giấc; sắc hoa hoà ánh trắng loang loáng như nước làm cho con chim đang khát cháy cổ thêm buồn rầu; cành mai tươi đẹp rơi vào giấc mộng cổ nhân khiến cho người tỉnh giấc càng bâng khuâng vì hoa chỉ là hoa trong mộng! Trần Nhân Tông đã viết những vần thơ độc đáo có một vẻ hoa mai. Các nhà am hiểu Thiền học có thể khen *Tảo mai* là bài thơ Thiền đặc sắc. Bởi lẽ ở đây “cái sắc” và “cái không” quyện vào nhau bao nhiêu thì cái ham muốn và cái nhận được lại cách xa nhau bấy nhiêu. Dường như bài thơ là một lời chỉ dẫn cho đệ tử về lẽ “vô thường” của vạn vật để từ đó biết hạn chế những dục vọng trong cuộc đời! Thế nhưng nếu bằng những cảm xúc hoàn toàn thế tục, người đọc cũng không thể phủ nhận giá trị thẩm mỹ tuyệt tác của những vần thơ này và cũng như tác giả bỗng xúc động bâng khuâng trước vẻ đẹp của những cành *mai nở sớm*. Có thể tin đây là mai Yên Tử bởi vì đằng sau những cành mai không thấy bóng dáng một toà lâu các, một cánh rèm hoa hay những khách công hầu, những trang mỹ nữ mà chỉ có mây quan ải, trăng xóm đời, băng trên sông và tấm lòng bạn cũ. Tuy là hoa mai Yên Tử song cảm giác về nó lại không kém thế tục. Thơ Nhân Tông như thế là vừa đạo vừa đời.

\*

\* \*

***Nhìn chung lại Trần Nhân Tông là một con người toàn vẹn và một tài năng đa dạng. Trong ông có bản lĩnh quả quyết của một người cầm chịch quốc gia chững chạc, có cái sắc bén, thung dung của một nhà chính trị, ngoại giao, có sự sâu sắc thâm trầm của một nhà Thiền học và quán xuyên tất cả là lòng nhân ái, đôn hậu, yêu nước nồng nàn,... của con người Việt Nam cùng với một hồn thơ nhạy cảm. Trong thời thịnh Trần, ông xứng đáng là một cây bút thơ có phong cách và cũng là một đỉnh cao. Viên Mai, một nhà lý luận về thơ nổi tiếng của Trung Quốc cổ đại, khi bàn về thơ có nói: “Thơ nên phác, không nên xảo, nhưng phải là cái chất phác của sự tuyệt xảo. Thơ nên đạm không nên nồng nhưng phải là cái đạm sau khi đã nồng”(35). Nhiều bài thơ của Nhân Tông đã đạt đến cái chất phác của sự “tuyệt xảo” và cái vị đạm “sau khi nồng” ấy. Có điều, ngay cả những bài sắp đặt ngôn từ khéo léo như *Quỹ Trương Hiển Khanh xuân bính*, *Xuân nhật yết Chiêu lăng... hay những bài mang hương vị nồng khá rõ như *Xuân hiểu*, *Tảo mai*,... chắc gì đã thua kém những bài thơ “phác” và “đạm” khác của ông. Phải nói ông không chủ trương phác hay xảo, nồng hay đạm mà hoàn toàn “tuyệt xảo” và “vô tâm”, vì thế đã đạt tới sự thâm thúy – phác đấy mà lại cũng xảo đấy, nồng trong khi đạm và đạm ngay cả khi nồng.****

(*Gương mặt văn học Thăng Long*, bộ mới do Nguyễn Huệ Chi chủ biên, NXB Hà Nội, 2010; tr. 146 – 169)

**N.H.C. – T.T.B.T.**

### Chú thích

([1]) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Cao Huy Giu dịch. NXB Khoa học xã hội, in lần thứ hai, H., 1971; tr. 52.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Cao Huy Giu dịch. 1971, Sđd; tr. 50.

(3) Đào Phương Bình dịch. *Thơ văn Lý - Trần*, Tập II, Q. thượng, NXB Khoa học xã hội, H., 1989.

(4) Trần Trọng Kim dịch. *Việt Nam sử lược*, Nhà in Trung Bắc tân văn, H., 1920. In lại trong *Thơ văn Lý - Trần*, Tập II, Q. thượng, 1989, Sđd.

(5) Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Cao Huy Giu dịch. 1971, Sđd; tr. 52 – 53.

(6) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Q. V; tờ 52a. Nguyên văn: 今年賊閑 (*Kim niên tặc nhàn*).

(7) Trong cuốn *Trần Nhân Tông toàn tập*, NXB TP. HCM, 2000, nhà nghiên cứu Lê Mạnh Thát cho rằng trong lần định công khen thưởng này “Đỗ Hành, người bắt được Ô Mã Nhi tại trận thủy chiến Bạch Đằng, đã không được tước cao, vì đã không đem Ô Mã Nhi dâng cho Trần Nhân Tông mà lại đem dâng cho Thượng hoàng Trần Thánh Tông”, và “Hưng Trí vương Nghiễn không được thăng trật do hăng say đón đánh bọn giặc Nguyên trên đường tháo chạy về nước sau khi đã có lệnh của vua Trần Nhân Tông không được cản trở chúng”, những sự việc ấy “muốn xác định cho ta biết ai là người lãnh đạo tối cao của đất nước” (tr. 160). Chúng tôi nghĩ, hai sự kiện đã nêu chỉ là nằm trong quy chế triều đình lúc bấy giờ vốn đã được định sẵn mà thôi chứ nếu là bằng chứng của cái uy quyền tối thượng của Trần Nhân Tông thì nó lại cũng sẽ là một bằng chứng khác cho thấy tầm vóc và nhân cách Trần Nhân Tông không cao mà thấp hơn ta tưởng, vì ông tham quyền và có chấp, ganh tỵ với cả thân phụ mình. Thực ra, theo nguyên tắc thế tập của nhà Trần, vua là người trực tiếp cầm quyền điều hành triều chính nhưng Thái thượng hoàng mới là người có quyền lực cao nhất. Cần nhớ rằng người điều khiển cuộc định công ban thưởng quân dân sau chiến thắng năm 1288 cũng là Trần Thánh Tông chứ không phải Trần Nhân Tông. Chủ trương đốt bỏ hòm biếu của những vương hầu hàng giặc cũng là Trần Thánh Tông, những lệnh chỉ trị tội Trần Khánh Dư khi ông thua trận Vân Đồn, và tiếp đày tha tội cho ông sau khi ông lập công đánh tan thuyền lương Trương Văn Hổ đều là do Trần Thánh Tông ban bố, và ngay *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng không hề nói Trần Nhân Tông hay Trần Thánh Tông là người đưa ra quyết định không truy đuổi tiếp đội quân Nguyên rút theo đường bộ nữa. Bởi vậy, việc ban thưởng cho các tướng đến bậc nào và ai không được ban thưởng không tùy tiện theo ý cá nhân Trần Nhân Tông được.

(8) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Cao Huy Giu dịch. 1971, Sđd; tr. 55: “Lúc đó, vua ngự thuyền nhẹ ra lộ Hải Đông, ngày đã gần chiều, chưa ăn cơm sáng. Có người tiểu tốt là Trần Lai dâng

cơm gạo hầm, vua khen là trung, ban cho chức Thượng phẩm, kiêm chức Tiểu tư xã xã Hữu Triều Môn ở Bạch Đằng”.

(9), (10), (11) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Cao Huy Giu dịch. 1971, Sdd; tr. 75, 71.

(12) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Q. V; tờ 38b. Nguyên văn: 然游心釋典。雖曰超脫而非聖人中庸之道也 (*Niên du tâm Thích điển, tuy viết siêu thoát nhi phi thánh nhân Trung dung chi đạo dã*)

(13) *Thơ Văn Ngô Thì Nhậm*, Tập I, NXB Khoa học xã hội, H., 1978; tr. 101 – 102.

(14) *Thánh đẳng ngữ lục*, xã Liễu Chàng in năm Tự Đức thứ nhất (1848), A. 2596. Truyện *Trần triều Nhân Tông Hoàng đế*.

(15) Nguyễn Huệ Chi dịch. *Thơ văn Lý - Trần*, Tập II, Q. thượng, 1989, Sdd.

(16) Nguyên văn rất dài không thể trích lược trong vài dòng. Xin xem *Phật học đại từ điển* 佛學大辭典, Hoa tàng Phật giáo đồ thư quán tái bản, Đài Bắc, 1989; tr. 2696 – 2697.

(17) Đỗ Văn Hỷ dịch. *Thơ văn Lý - Trần*, Tập II, Q. thượng, 1989, Sdd. Có hiệu chỉnh.

(18) Nguyễn Huệ Chi dịch. *Thơ văn Lý - Trần*, Tập II, Q. thượng, 1989, Sdd.

(19) Trần Lê Văn dịch. *Thơ văn Lý - Trần*, Tập II, Q. thượng, 1989, Sdd.

(20) Trần Lê Văn dịch. *Thơ văn Lý - Trần*, Tập II, Q. thượng, 1989, Sdd. Có hiệu chỉnh.

(21) 安南雖小文章在。未可輕談井底蛙。Trần Kinh Hoà dịch thành thơ là: “*An Nam tuy nhỏ văn chương thịnh - Éch giếng khuyên đừng chế giễu ngoa*”. Hai câu này lại được lặp lại trong bài thơ của Lương Tăng 梁曾 sang sứ nước ta năm 1293 sau Trương Lập Đạo hai năm. Xem thêm *An Nam chí lược*, Trần Kinh Hoà khảo đính và dịch, NXB Thuận Hoá và Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây tái bản có chỉnh lý, 2002; tr. 301, 309 và 514. Cần nói thêm là Thượng thư Trương Lập Đạo lúc đầu có thái độ rất hống hách. Trong khi ông ta đang ca ngợi lòng nhân của Hốt Tất Liệt với Trần Nhân Tông, đại thần Đinh Củng Viên “đỡ lời” rằng: “Thiên tử đã có ý tốt như thế thì trước kia, không động đến đồ binh khí chẳng là càng tốt hơn sao?”. Ông ta liền nạt ngay “Kẻ tạo nên mối hoạ cho nước An Nam, chưa chắc không do bọn ngươi. Đạo trời cao rộng, ngươi làm gì mà biết được!”. Rồi lập tức phát tay áo đứng dậy. Đinh Củng Viên phải xin lỗi mới chịu tiếp tục cuộc đối thoại. Xin xem thêm sách này; tr. 96, và tr. 400. Nguyên văn: 于時私臣丁拱垣曰。天子僊意如是。一向不動干戈更好。立道叱之曰。成安南之禍者。未必不由若等為之也。天道闊何足以知之。立道等拂袖而起。拱垣請罪。

(22) Trần Lê Văn dịch. *Thơ văn Lý - Trần*, Tập II, Q. thượng, 1989, Sdd.

(23) Bản dịch cũ, chưa tìm ra xuất xứ.

(24) Ngô Tất Tố dịch. *Thơ văn đời Trần*, NXB Khai trí tái bản, Sài Gòn, 1960. In lại trong *Thơ văn Lý - Trần*, Tập II, Q. thượng, 1989, Sdd.

(25) Theo ý PGS. Trần Nghĩa thì **bài thơ này là một hệ thống gồm 4 cấp độ tư duy Thiền: Có / không / vừa có vừa không / không có không không. Chúng tôi xin ghi lại để bạn đọc tham khảo.**

(26) Trần Thị Băng Thanh dịch. *Thơ văn Lý - Trần*, Tập II, Q. Thượng, 1989, Sđd

(27) Ngô Tất Tố dịch. *Thơ văn đời Trần*, 1960, Sđd. In lại trong *Thơ văn Lý – Trần*, Tập II, Q. thượng, 1989, Sđd.

(28), (29),(30) Trần Lê Văn dịch. *Thơ văn Lý - Trần*, Tập II, Q. Thượng, 1989, Sđd.

(31) Nguyên văn luận thuyết khá dài, khó trích lược trong vài dòng. Xin xem *Phật học đại từ điển*佛學大辭典, 1989, Sđd; tr. 2148.

(32) Ngô Tất Tố dịch. *Thơ văn đời Trần*, 1960. In lại trong *Thơ văn Lý – Trần*, Tập II, Q. thượng, 1989, Sđd.

(33) Nguyễn Huệ Chi dịch. *Thơ văn Lý - Trần*, Tập II, Q. thượng, 1989, Sđd.

(34) Nguyễn Huệ Chi dịch.

(35) Nguyên văn: 詩宜朴。不宜巧。然必須大巧之朴。詩宜淡不宜濃。然必須濃後之淡 – 隨園詩話。卷五 (*Thi nghi phác, bất nghi xảo, nhiên tất tu đại xảo chi phác. Thi nghi đạm bất nghi nùng, nhiên tất tu nùng hậu chi đạm - Tùy Viên thi thoại, Q. V*).

Nguồn: <http://tranhantong.net/2012/08/vi-su-thong-nhat-giua-hoang-de-thi-nhan-va-thien-gia-trong-mot-nhan-cach-tran-nhan-tong/>

---

Gửi lên: **Lê-Thụy-Chi**

Ngày 10/9/4894 - Ất Mùi (22/10/2015)

[www.vietnamvanhien.net](http://www.vietnamvanhien.net)